



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFA
AFA AUDIT COMPANY LIMITED

199 Le Dinh Ly St., Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam

Tel: +84 511 363 3333

Fax : +84 511 363 3338

Email: info@afac.com.vn

Web: afac.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27

401
C
KI
tích

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình đô thị Gia Lai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Trà	Chủ tịch
Ông Trương Văn Chánh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
Ông Đặng Trường Sanh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mỹ Ly	Trưởng ban
Bà Trần Thị Bảy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Như Phương	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Ngà	Giám đốc
Ông Trương Văn Chánh	Phó Giám đốc
Ông Trần Minh Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trương Cập	Phó Giám đốc
Ông Võ Ngọc Ảnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

6321
ĐĂNG
KÝ
M
A
F
ẤU-T

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI
38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFA.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính theo Thông báo số 03/TB-CTDT ngày 01/10/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trương Văn Chánh
Phó Giám đốc

Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2017

152
T
H
G
A
P D

Số: 04/2017/BCKT-AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình đô thị Gia Lai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/01/2017 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình đô thị Gia Lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 5.13.1, Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng nhưng Công ty chưa đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Theo đó, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 100/2016/BCKT-TC-AVN ngày 22/07/2016.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1334-2014-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán AFA

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2017

Phan Thị Lan Trang
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1936-2016-240-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/07/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.350.587.529	37.061.295.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.108.572.131	17.335.984.736
1. Tiền	111	5.1	9.108.572.131	17.335.984.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.475.166.967	16.566.703.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	7.878.510.573	13.696.223.287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	154.740.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.441.916.394	2.840.480.582
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	1.916.318.739	3.158.606.866
1. Hàng tồn kho	141		1.916.318.739	3.158.606.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		850.529.692	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	850.529.692	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.695.623.318	15.582.783.597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.147.275.949	12.552.294.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	11.147.275.949	12.552.294.020
Nguyên giá	222		22.839.682.925	22.839.682.925
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.692.406.976)	(10.287.388.905)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.548.347.369	3.030.489.577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.548.347.369	3.030.489.577
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.046.210.847	52.644.079.068



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/07/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.704.422.742	29.450.404.829
I. Nợ ngắn hạn	310		16.704.422.742	29.450.404.829
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	202.700.000	18.711.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	10.007.310.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.221.092.539	1.353.477.505
4. Phải trả người lao động	314		2.397.436.771	2.498.015.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	9.843.286.144	2.911.763.161
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.803.160.349	10.653.218.354
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.12	542.242.700	705.670.700
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		694.504.239	1.302.238.181
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.341.788.105	23.193.674.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	24.226.575.968	23.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.000.000.000	23.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.000.000.000	23.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.226.575.968	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.226.575.968	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		115.212.137	193.674.239
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		115.212.137	193.674.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		41.046.210.847	52.644.079.068



Trương Văn Chánh
Phó Giám đốc

Gia Lai, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Võ Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hạnh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	6.1	49.248.066.127	39.912.142.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	12.675.455	19.627.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	6.1	49.235.390.672	39.892.515.053
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	45.188.947.162	37.393.400.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.046.443.510	2.499.114.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	61.183.093	58.575.322
7. Chi phí tài chính	22		-	12.250.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	12.250.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	2.598.822.053	2.551.720.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.508.804.550	(6.280.285)
11. Thu nhập khác	31	6.5	29.365.410	163.525.159
12. Chi phí khác	32		-	10.272.523
13. Lợi nhuận khác	40		29.365.410	153.252.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.538.169.960	146.972.351
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	311.593.992	31.160.793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.226.575.968	115.811.558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	533	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	533	-



Trương Văn Chánh
Phó Giám đốc

Gia Lai, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Võ Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hạnh
Người lập

63
ĐN
TN
M
A
YAU

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		45.050.205.724	44.390.823.826
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(19.572.479.306)	(46.993.832.646)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.185.154.702)	(18.828.394.866)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(12.250.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(741.657.062)	(145.086.473)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.266.571.739	33.755.220.342
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.106.082.091)	(10.181.084.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.288.595.698)	1.985.395.212
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.183.093	53.700.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61.183.093	53.700.219
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM			(8.227.412.605)	2.039.095.431
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.335.984.736	15.296.889.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM			9.108.572.131	17.335.984.736



Trương Văn Chánh
Phó Giám đốc

Gia Lai, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Võ Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình đô thị Gia Lai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Gia Lai. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công trình đô thị Gia Lai theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182739 ngày 01 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 23.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/07/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
UBND Tỉnh Gia Lai	Việt Nam	11.730.000.000	51,00	23.000.000.000	100,00
Công ty CP Kinh doanh phát triển miền núi Gia Lai	Việt Nam	3.450.000.000	15,00	-	-
Cổ đông khác	Việt Nam	7.820.000.000	34,00	-	-
Cộng		<u>23.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>23.000.000.000</u>	<u>100</u>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 467 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ dần trong 01 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thi công công trình ở các đội thi công chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán tại thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ công ích đô thị (cây xanh, điện chiếu sáng): không chịu thuế;
- Xây lắp và dịch vụ khác: thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Y
ÁN
ĐA N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Tiền mặt	420.355.328	465.806.480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.688.216.803	16.870.178.256
Cộng	<u>9.108.572.131</u>	<u>17.335.984.736</u>

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Phải thu từ khách hàng		
Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Pleiku	35.130.000	35.130.000
Phòng Quản lý đô thị Thành phố Pleiku	7.167.921.073	12.800.410.787
Các đối tượng khác	675.459.500	860.682.500
Cộng	<u>7.878.510.573</u>	<u>13.696.223.287</u>

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP.HCM	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP.HCM	30.000.000	30.000.000
Công ty CP Đức Minh Gia Lai	124.740.000	-
	<u>154.740.000</u>	<u>30.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/07/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	232.000.000	-
Tạm ứng đội thi công	8.231.239.009	-	2.548.545.999	-
BHXX, BHYT, BHTN	180.677.385	-	29.934.583	-
Phải thu khác	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	8.441.916.394	-	2.840.480.582	-

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/07/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.672.017.932	-	2.832.983.007	-
Chi phí SXKD dở dang	244.300.807	-	325.623.859	-
Cộng	1.916.318.739	-	3.158.606.866	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

5.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/07/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xe máy	137.397.633	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	713.132.060	-
Cộng	850.529.692	-
	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/07/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	547.015.492	3.030.489.577
Lợi thế thương mại	1.001.331.877	-
Cộng	1.548.347.369	3.030.489.577

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/07/2016	4.833.383.360	-	17.685.549.565	320.750.000	22.839.682.925
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	2.032.857.262	(2.032.857.262)	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>4.833.383.360</u>	<u>2.032.857.262</u>	<u>15.652.692.303</u>	<u>320.750.000</u>	<u>22.839.682.925</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/07/2016	3.397.379.865	-	6.650.509.040	239.500.000	10.287.388.905
Khấu hao trong kỳ	353.776.438	117.840.360	879.942.935	53.458.338	1.405.018.071
Phân loại lại	-	1.478.863.806	(1.478.863.806)	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>3.751.156.303</u>	<u>1.596.704.166</u>	<u>6.051.588.169</u>	<u>292.958.338</u>	<u>11.692.406.976</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/07/2016	1.436.003.495	-	11.035.040.525	81.250.000	12.552.294.020
Tại ngày 31/12/2016	<u>1.082.227.057</u>	<u>436.153.096</u>	<u>9.601.104.134</u>	<u>27.791.662</u>	<u>11.147.275.949</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

5.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/07/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Nhật Bích	172.700.000	172.700.000	-	-
Công ty CP Đức Minh Gia Lai	-	-	18.711.000	18.711.000
Đối tượng khác	30.000.000	30.000.000	-	-
Cộng	<u>202.700.000</u>	<u>202.700.000</u>	<u>18.711.000</u>	<u>18.711.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/07/2016 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	555.582.377	3.354.129.387	2.899.097.221	1.010.614.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	640.541.066	311.593.992	741.657.062	210.477.996
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.371.369	50.371.369	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	95.856.957	95.856.957	-
Phí và lệ phí khác	157.354.062	-	157.354.062	-
Cộng	1.353.477.505	3.811.951.705	3.944.336.671	1.221.092.539

5.10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Chi phí thi công công trình	9.843.286.144	2.911.763.161
Cộng	9.843.286.144	2.911.763.161

5.11. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Phải trả đội thi công	378.616.075	363.952.593
Phải trả chi phí cổ phần hóa	1.291.206.926	7.038.981.592
Phải trả khác	133.337.348	3.250.284.169
Cộng	1.803.160.349	10.653.218.354

5.12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Dự phòng bảo hành công trình	542.242.700	705.670.700
Cộng	542.242.700	705.670.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.13. Vốn chủ sở hữu****5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	17.839.245.865	1.076.671.361	18.915.917.226
Tăng vốn trong kỳ trước	5.160.754.135	-	5.160.754.135
Lãi trong kỳ trước	-	115.811.558	115.811.558
Giảm khác	-	(1.192.482.919)	-
Tại ngày 01/07/2016	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	1.226.575.968	1.226.575.968
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	<u>23.000.000.000</u>	<u>1.226.575.968</u>	<u>24.226.575.968</u>

(*) Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo qui định tại Luật Chứng khoán (vốn góp trên 10 tỷ đồng và có trên 100 cổ đông).

5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
UBND Tỉnh Gia Lai	11.730.000.000	23.000.000.000
Công ty CP Kinh doanh phát triển miền núi Gia Lai	3.450.000.000	-
Các đối tượng khác	7.820.000.000	-
Cộng	<u>23.000.000.000</u>	<u>23.000.000.000</u>

5.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	23.000.000.000	17.839.245.865
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	5.160.754.135
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	23.000.000.000	23.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/07/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.300.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.300.000	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	2.300.000	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.300.000	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	2.300.000	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.13.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	1.076.671.361
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.226.575.968	115.811.558
Phân phối lợi nhuận	-	1.192.482.919
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	1.192.482.919
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.192.482.919
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.226.575.968	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Doanh thu	49.248.066.127	39.912.142.326
- Doanh thu dịch vụ công ích đô thị	37.403.659.761	33.813.782.257
- Doanh thu xây lắp	11.844.406.366	6.098.360.069
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.675.455	19.627.273
+ Giảm giá công trình	12.675.455	19.627.273
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.235.390.672	39.892.515.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Giá vốn hàng bán	45.188.947.162	37.393.400.495
- Giá vốn dịch vụ công ích đô thị	33.817.950.853	31.538.786.284
- Giá vốn xây lắp	11.370.996.309	5.854.614.211
Cộng	45.188.947.162	37.393.400.495

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.183.093	58.575.322
Cộng	61.183.093	58.575.322

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1.614.785.198	1.813.089.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.642.436	8.827.908
Chi phí công cụ, dụng cụ	340.590.694	-
Chi phí khác	505.803.725	729.803.135
Cộng	2.598.822.053	2.551.720.165

6.5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Thu tiền điện nước	-	7.983.784
Xử lý công nợ	7.310.761	-
Thu tiền sử dụng vượt định mức của các đội, xí nghiệp	17.587.376	5.707.902
Các khoản khác	4.467.273	149.833.473
Cộng	29.365.410	163.525.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.085.487.818	12.575.082.439
Chi phí nhân công	21.397.060.949	17.061.115.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.335.018.068	691.602.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.261.414.749	3.238.976.057
Chi phí khác bằng tiền	4.953.088.438	2.352.359.429
Cộng	48.032.070.022	35.919.136.060

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.538.169.960	146.972.351
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	19.800.000	8.831.614
- Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách	19.800.000	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	8.831.614
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.557.969.960	155.803.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	311.593.992	31.160.793

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.226.575.968
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.226.575.968
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Từ ngày 01/07/2016
đến ngày 31/12/2016
VND

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.226.575.968
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-
LN bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.226.575.968
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	533

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là dịch vụ công ích đô thị và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng thành viên và thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	201.300.000	201.300.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	346.284.304	313.196.791
Cộng	547.584.304	514.496.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Thu nhập Ban kiểm soát	71.400.000	71.400.000
Cộng	71.400.000	71.400.000

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty không có rủi ro thị trường.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/07/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.108.572.131	17.335.984.736
Phải thu khách hàng	7.878.510.573	13.696.223.287
Trả trước cho người bán	-	30.000.000
Phải thu khác	30.000.000	2.840.480.582
	17.017.082.704	33.902.688.605
Cộng		
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	202.700.000	18.711.000
Người mua trả tiền trước	-	10.007.310.374
Phải trả khác	1.803.160.349	9.081.784.428
Chi phí phải trả	9.843.286.144	2.911.763.161
	11.849.146.493	22.019.568.963
Cộng		

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	11.849.146.493	11.849.146.493
Tại ngày 31/12/2016	11.849.146.493	11.849.146.493

	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	22.019.568.963	22.019.568.963
Tại ngày 01/07/2016	22.019.568.963	22.019.568.963

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI
38 Trần Khánh Dư, Phường Diên Hồng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.




Trương Văn Chánh
Phó Giám đốc
Gia Lai, ngày 23 tháng 01 năm 2017



Võ Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Thị Hạnh
Người lập

